

10 Tháng Sáu 2022

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Một tuần biến động của VN-Index

So về mức giá đóng cửa trong tuần, VN-Index chỉ ghi nhận mức biến động nhẹ khi giảm 3,9 điểm tương ứng với 0,3% trong tuần. Tuy nhiên biến động của chỉ số trong tuần là tương đối lớn khi chạm mức thấp nhất và cao nhất lần lượt là 1.260 và 1.316. Sau khi vượt 1.300 trong 2 phiên cuối tuần, áp lực chốt lãi đã xuất hiện kéo chỉ số giảm gần 24 điểm trong phiên cuối tuần để chốt tuần tại 1.284,08.

Trong tuần nhóm cổ phiếu ngành điện và Khu công nghiệp có diễn biến tích cực, 4 cổ phiếu thuộc các ngành này là GVR (+4,4%), POW (11,1%), VGC (+13,5%) và GEX (+8,6%) đã lọt vào nhóm 10 cổ phiếu ảnh hưởng tích cực đến VN-Index. Dẫn đầu các cổ phiếu ảnh hưởng lớn đến chỉ số là MSN và TCB với mức ảnh hưởng lần lượt là +1,5 điểm và 1,3 điểm. GAS từ vị trí cổ phiếu ảnh hưởng tích cực nhất đến VN-Index tuần trước đã trở thành cổ phiếu ảnh hưởng tiêu cực nhất với mức ảnh hưởng -2,7 điểm đến chỉ số.

Khối ngoại có tuần giao dịch tích cực khi mua ròng trong cả 5 phiên với tổng giá trị mua ròng đạt hơn 770 tỷ đồng. Dẫn đầu danh sách mua ròng là chứng chỉ quỹ VN-Diamond (MCK: FUEVFVND) với giá trị 478 tỷ đồng, tiếp theo là DPM và MSN với giá trị mua ròng lần lượt đạt 372 tỷ đồng và 244 tỷ đồng. HPG là cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 262 tỷ đồng.

Vượt 1.300 chỉ trong 2 phiên cho thấy tâm lý lo ngại mua trên ngưỡng 1.300 đang cản bước hồi phục của VN-Index. Trong tuần chỉ số cũng đã tiến khá gần với mốc kháng cự 1.320, do đó trong ngắn hạn VN-Index có thể đang bước vào nhịp điều chỉnh. VN-Index đang có mức P/E là 13,9x. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức **-1 (TRUNG TÍNH)**

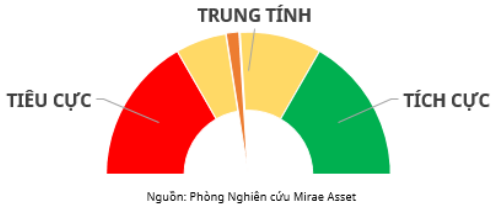
Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, phuong.pb@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-1	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-1	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	-3	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	-3	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Tổng quan thị trường

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,284.08	-0.30	-0.73	-2.98
HNX	306.44	-1.30	-7.14	-1.57
UPCOM	93.72	-0.48	-5.40	7.51
MSCI EM	1,067.15	0.60	5.95	-22.61
NIKKEI	27,824.29	0.23	6.33	-3.92
HANG SENG	21,806.18	3.43	11.07	-24.12
KOSPI	2,595.87	-2.37	-0.03	-19.50
FTSE	7,390.60	-1.89	2.03	4.27
S&P 500	4,017.82	-3.81	0.42	-5.22
NASDAQ	11,754.23	-4.57	0.14	-16.16

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.9	2.2	15.8
SET INDEX	17.6	1.2	9.2
JCI INDEX	15.3	2.1	13.0
PCOMP INDEX	18.7	1.6	9.0

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.38	0	10	128
10 năm	3.15	1	5	93

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,178	0.08	-1.00	-0.93
US\$/KRW	1,269	-2.05	0.59	-12.07
US\$/JPY	134	-2.20	-2.52	-18.30
US\$/EUR	0.94	1.00	-0.77	14.73
US\$/GBP	0.80	0.04	-1.35	13.55
US\$/SGD	1.38	-0.31	0.75	-4.09

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	666	594	953
HNX	90	75	127
UPCOM	73	41	73

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Thị trường trái phiếu:

- **Thị trường trái phiếu:** Tuần từ 01/05 – 08/06, lãi suất liên ngân hàng đã giảm tại phần lớn các kỳ hạn. Cụ thể các kỳ hạn O/N, 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng đã ghi nhận các mức giảm lần lượt 6 bps, 33 bps, 39 bps, 56 bps và 13 bps, về các mức 0,42%, 0,91%, 1,39%, 1,77% và 2,96%. Duy nhất kỳ hạn 6 tháng ghi nhận mức tăng 43 bps lên 4,23%.
- Tỷ giá VND/USD của NHNN tại ngày 10/06 đã giảm về mức 23.065 VND/USD, tương ứng mức giảm 0,171%. Trong khi tỷ giá NHTM đi ngang mức 22.990 – 23.330 VND/USD. Trên thị trường tự do giao dịch ở mức 23.770 – 23.800, tăng 0,42% ở chiều mua và giảm 0,084% ở chiều bán.

Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** Trong tuần, KBNN đã huy động thành công 3.040 tỷ đồng TPCP, tương đương 67,6% tổng khối lượng gọi thầu. Tuy nhiên tỷ lệ chào mua/ gọi thầu đạt mức 1,5 lần. Cụ thể kỳ hạn 10 năm gọi thầu thành công 1.500/ 2.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,4% (+3 bps); Kỳ hạn 15 năm phát hành thành công 1.540/ 2.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,7% (+3 bps) trong khi kỳ hạn 30 năm đã thất bại toàn bộ.
- Ngày 15/06 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 4.500 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 20 năm có giá trị 500 tỷ đồng.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-1	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-1	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIỂU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (27/05/2022)	1.287,98	Kháng cự 1 1.315
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.350
Xu hướng trung hạn (1 - 3 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.270
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.200

Vượt 1.300 chỉ trong 2 phiên cho thấy tâm lý lo ngại mua trên ngưỡng 1.300 đang cản bước hồi phục của VN-Index. Trong tuần chỉ số cũng đã tiến khá gần với mốc kháng cự 1.320, do đó trong ngắn hạn VN-Index có thể đang bước vào nhịp điều chỉnh. Hỗ trợ ngắn hạn của chỉ số đang là 2 mốc 1.270 và thấp hơn 1.270 (ngưỡng MA 20 ngày).

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

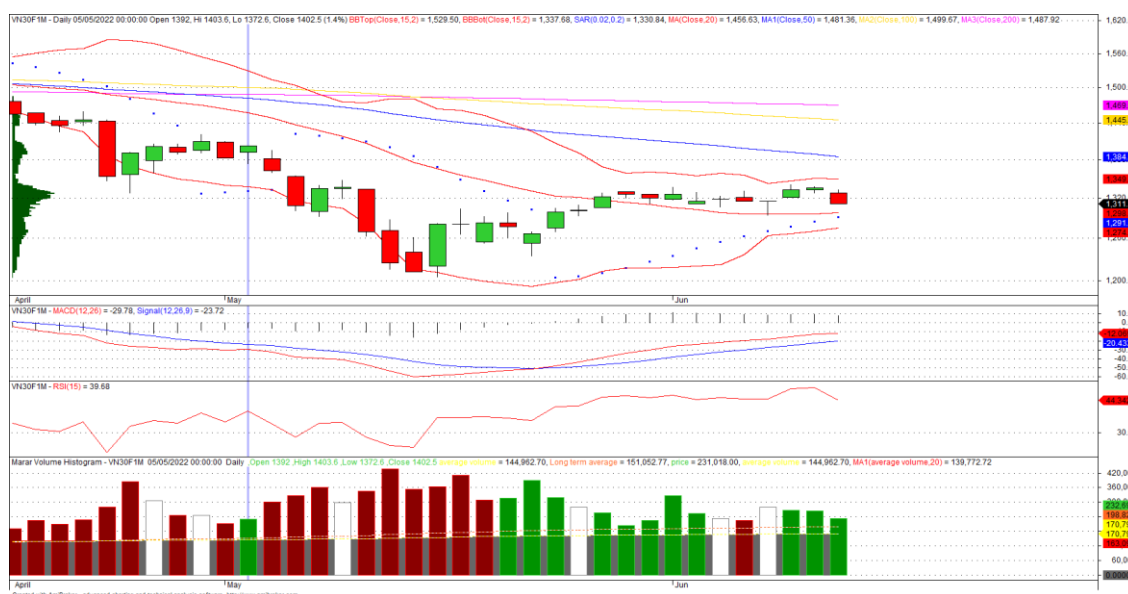
Nhận định phái sinh

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (10/06/2022)	1.311	Kháng cự 1	1.360
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.420
VN30 - đóng cửa	1.325	Hỗ trợ 1	1.260
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-14,6	Hỗ trợ 2	1.200
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái	
VN30F1M (chart 15 phút)	1	TRUNG TÍNH	
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH	
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN	

VN30F1M tiếp tục tích lũy và đi ngang quanh ngưỡng hỗ trợ tại 1,310 xu hướng vẫn chưa được kiểm định rõ ràng. Bên cạnh đó tuần sau là tuần hợp đồng phái sinh VN30F2206 được đáo hạn, vì vậy rủi ro biến động lớn sẽ có thể xuất hiện, cho nên chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư không nên tham gia mở vị thế mới trong giai đoạn này cho tới khi xu hướng được xác nhận

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
+ Short	N/A	+ Long	N/A
+ Stop loss (Cắt lỗ)	N/A	+ Stop loss (Cắt lỗ)	N/A
+ Take profit (Chốt lời)	N/A	+ Take profit (Chốt lời)	N/A

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ - MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGC	Hóa chất	127,000	1,690,170	100	4	
VGC	Vật liệu xây dựng	47,050	1,255,600	91	4	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
TCB	37.95	5,817,865	5	KHẢ QUAN	133,239	6.9	1.4	221
KBC	45.5	2,940,760	5	KHẢ QUAN	26,195	39.4	1.8	134
STB	21.9	19,000,396	4	KHẢ QUAN	53	10.1	1.1	416
VPB	30.9	10,300,310	4	KHẢ QUAN	137,365	8.0	1.6	318
GEX	24	11,587,000	4	KHẢ QUAN	53	10.1	1.1	278
DGC	127	1,690,170	4	KHẢ QUAN	53	10.1	1.1	215
MBB	27.5	6,864,335	4	KHẢ QUAN	103,904	7.6	1.6	189
IDC	54.5	2,423,255	4	KHẢ QUAN	53	10.1	1.1	132
KDC	64	1,427,770	4	KHẢ QUAN	53	10.1	1.1	91
ITA	12.3	7,121,070	4	KHẢ QUAN	53	10.1	1.1	88
VRE	30.5	2,657,050	4	KHẢ QUAN	53	10.1	1.1	81
VGC	47.05	1,255,600	4	KHẢ QUAN	21,095	12.8	2.7	59
HDB	25.9	2,222,810	4	KHẢ QUAN	52,116	8.1	1.7	58
AAA	12.8	4,234,245	4	KHẢ QUAN	4,178	13.0	0.9	54
SZC	56.6	729,695	4	KHẢ QUAN	53	10.1	1.1	41
NT2	26.5	1,385,675	4	KHẢ QUAN	53	10.1	1.1	37
HPG	33.6	21,212,144	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	713
DPM	62.3	5,459,425	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	340
FPT	110	2,225,090	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	245
POW	15	15,342,845	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	230
MWG	150	1,313,240	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	197
HSG	21.65	8,492,435	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	184
NKG	23.6	7,473,400	2	TRUNG TÍNH	6,213	2.5	1.0	176
FRT	99	1,265,620	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	125
REE	90.1	1,352,490	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	122
MSN	117	1,013,870	2	TRUNG TÍNH	165,747	16.6	6.0	119
HUT	31	3,787,870	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	117
ANV	54.6	1,915,405	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	105
IDI	24.75	4,183,390	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	104
VJC	127.7	690,725	2	TRUNG TÍNH	69,164	353.3	4.0	88
HDG	52.4	1,535,595	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	80
VPI	61.1	1,261,010	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	77
ACB	25.2	2,831,710	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	71

LBP	14.9	4,553,970	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	68
MIG	30.25	2,075,865	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	63
HDC	59.3	964,310	2	TRUNG TÍNH	5,128	15.4	3.4	57
VSC	51.1	1,040,015	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	53
TCH	13.3	3,982,690	2	TRUNG TÍNH	8,887	17.3	1.0	53
SCR	12.2	4,235,755	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	52
KSB	34	1,508,190	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	51
GVR	26.1	1,957,340	2	TRUNG TÍNH	104,400	23.8	2.1	51
PAN	25.3	1,727,620	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	44
TTF	9.15	4,108,745	2	TRUNG TÍNH	3,601	65.8	9.1	38
KDH	40.95	913,010	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	37
DPG	57	642,555	2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	37
BSR	30.3	15,505,605	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	470
DXG	23.85	10,706,655	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	255
VHM	68.3	3,228,895	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	221
VND	24	9,127,630	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	219
NVL	77	2,596,565	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	200
VCI	39	4,778,645	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	186
GAS	118.7	1,280,375	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	152
PNJ	120.7	1,134,415	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	137
SHB	14.3	8,936,375	0	TRUNG TÍNH	38,136	5.9	1.0	128
PDR	52.7	2,275,895	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	120
CTG	27.1	4,251,265	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	115
ASM	19.2	5,132,310	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	99
VIX	12.35	7,297,140	0	TRUNG TÍNH	6,783	6.0	1.1	90
TNG	30.6	2,926,940	0	TRUNG TÍNH	3,064	11.3	2.1	90
DGW	134	656,365	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	88
BVH	53.8	1,601,035	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	86
PVT	21.85	3,929,045	0	TRUNG TÍNH	7,072	10.5	1.3	86
VCG	25.8	3,302,860	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	85
VCB	77.7	918,680	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	71
PC1	40.35	1,610,760	0	TRUNG TÍNH	9,489	12.5	2.0	65
PLX	45	1,395,455	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	63
CTR	85.2	649,390	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	55
CMX	20.75	2,252,580	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	47
GIL	72.3	638,825	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	46
SBT	17.35	2,475,290	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	43
VGT	19.9	1,974,990	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	39
DBC	24.6	1,563,275	0	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	38
SSI	27.85	18,673,236	-1	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	520
VHC	102.3	2,152,900	-1	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	220
SHS	17.5	10,506,250	-1	TRUNG TÍNH	7,481	5.7	1.3	184
GMD	55	3,127,650	-1	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	172
VNM	69.5	1,757,560	-1	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	122
DCM	39.45	6,944,795	-2	TRUNG TÍNH	20,885	7.0	2.3	274
PVD	22.8	9,074,225	-2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	207
VIC	78	1,847,210	-2	TRUNG TÍNH	297,487	#N/A N/A	2.8	144
HQC	5.59	11,167,350	-2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	62

PVC	23	2,330,610	-2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	54
FCN	16.8	2,924,635	-2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	49
FLC	5.08	9,508,880	-2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	48
LDG	11.85	3,881,025	-2	TRUNG TÍNH	2,837	20.9	0.9	46
PET	41.85	1,073,955	-2	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	45
GEG	24.5	1,480,140	-2	TRUNG TÍNH	7,441	21.2	2.1	36
HAH	81.6	2,338,115	-3	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	191
HCM	22.5	4,178,210	-3	TRUNG TÍNH	53	10.1	1.1	94
PVS	29.7	13,690,435	-4	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	407
NLG	42.9	2,521,185	-4	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	108
CII	20	5,287,270	-4	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	106
TPB	29.8	2,757,665	-4	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	82
LCG	13.85	3,349,980	-4	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	46
DIG	52	7,077,190	-5	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	368
CEO	38.1	4,806,895	-5	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	183
HBC	20.5	5,149,205	-5	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	106
HAG	8.19	10,783,920	-5	TIÊU CỰC	7,595	14.8	1.6	88
BCG	19.05	5,745,800	-7	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	109
IDJ	18	2,338,845	-7	TIÊU CỰC	53	10.1	1.1	42

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

4 lý do giá dầu có thể tiến lên mốc 150 USD/thùng

Lý do thứ nhất: Bất chấp đà tăng giá, sức tiêu thụ các sản phẩm dầu mỏ dường như vẫn chưa suy giảm. Trên thực tế, tiêu thụ dầu tại Mỹ vẫn ổn định sau khi Nga tấn công Ukraine hồi cuối tháng 2.

Tuy niềm tin của người tiêu dùng đi xuống nhưng dân Mỹ vẫn mua hàng hóa với số lượng lớn. Tăng trưởng kinh tế và việc làm vẫn khá vững vàng, bất chấp các cảnh báo về “lạm phát đình trệ” và suy thoái.

Trong hai tháng 7 và 8, mức tiêu thụ nhiên liệu như xăng và dầu diesel ở Mỹ thường tăng mạnh, do nhiều người lên đường đi nghỉ hè.

Các nền kinh tế lớn khác cũng chứng kiến nhu cầu tăng vọt. Sau vài tháng phong tỏa các thành phố lớn như Thượng Hải, kinh tế Trung Quốc đang bắt đầu hồi sinh. Nhìn chung, nhu cầu trong và ngoài nước Mỹ vẫn rất mạnh mẽ và rất có thể sẽ tăng lên trong vài tháng tới.

Lý do thứ hai có liên quan tới cách thức dầu thô được chế biến thành các sản phẩm dầu. Dầu có nhiều loại, và mọi loại dầu thô đều phải đi qua các nhà máy lọc và trải qua quy trình biến đổi hóa học trước khi được bán cho người tiêu dùng.

Quá trình lọc dầu mất nhiều thời gian và công sức, và mỗi nhà máy chỉ được thiết kế để sản xuất một số loại sản phẩm nhất định theo sản lượng cụ thể. Việc thay đổi công suất của nhà máy lọc dầu rất tốn kém, cả về tiền bạc lẫn thời gian.

Trong đại dịch COVID-19, hàng loạt nhà máy lọc dầu tại Mỹ và châu Âu đã đóng cửa. Một phần nguyên nhân đến từ dịch bệnh, nhưng dấu sao các công ty cũng đã cân nhắc giảm công suất lọc dầu từ cuối năm 2019 do biên lợi nhuận bị thu hẹp và sự bất ổn của nhu cầu tương lai. Kết quả là sự bùng nổ tiêu thụ sản phẩm dầu hiện nay khiến cho nhu cầu vượt quá công suất chế biến, cả cho xăng lẫn dầu diesel.

Các nước và doanh nghiệp có thể sử dụng dầu trong kho lưu trữ - nhưng lượng tồn kho này đang cạn kiệt với tốc độ chóng mặt. **Đây là lý do thứ ba** giải thích vì sao giá dầu sẽ tiếp tục leo thang.

Những nhà đầu tư đặt cược vào giá dầu theo dõi lượng tồn kho rất kỹ càng. Tồn kho giảm mạnh cho thấy nhu cầu sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao dẫn tiêu dùng giảm xuống, vì doanh nghiệp và chính phủ cần mua vào để lấp đầy kho chứa trở lại.

Ví dụ, chính quyền ông Biden dự định tung ra 260 triệu thùng dầu từ kho dự trữ trong 12 tháng kể từ tháng 10/2021. Kho dự trữ sẽ được lấp đầy vào mùa thu năm nay, và khi đó giá dầu sẽ càng chịu áp lực tăng cao.

Lý do thứ 4 là nguồn cung. Trong hoàn cảnh thông thường, các nhà sản xuất sẽ phản ứng với nhu cầu cao bằng cách bơm thêm nhiều dầu hơn. Nhưng thế giới hiện nay chỉ còn rất ít công suất dự phòng.

Mỹ, nhà sản xuất dầu lớn nhất thế giới, dự kiến sẽ tăng sản lượng thêm 720.000 thùng dầu/ngày trong năm 2022. Những hạn chế lớn như thiếu đường ống và lao động để khai thác giếng dầu mới khiến Mỹ khó có thể tăng sản lượng hơn nữa.

Công suất dự phòng của OPEC đã sụt xuống dưới 2 triệu thùng dầu/ngày. Gần đây, OPEC đã thông báo sẽ cung cấp thêm khoảng 650.000 thùng dầu vào tháng 7 và tháng 8. Tuy nhiên, giới chuyên gia cho rằng OPEC sẽ không thể hoàn thành lời hứa do nhiều nước thành viên còn gặp khó khăn trong việc đáp ứng hạn ngạch hiện tại.

Quan trọng hơn cả là cú sốc nguồn cung gây ra bởi các đòn trừng phạt Nga của phương Tây, bao gồm lệnh cấm vận dầu Nga của Mỹ và EU. Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) ước tính thế giới sẽ mất đi 2 triệu thùng dầu/ngày trong bối cảnh Nga cắt giảm sản lượng. Con số này lớn hơn nhiều sản lượng mới mà Mỹ và OPEC có thể bù đắp.

Vì 4 lý do trên, giá dầu vẫn sẽ tiếp tục đi lên. Dù con số chính xác là bao nhiêu vẫn là vấn đề gây tranh cãi. Tờ Foreign Policy cho biết một ước tính hợp lý đặt mức trần trong khoảng 130-150 USD/thùng. Khi giá vượt quá giới hạn trên, nhu cầu sẽ đổ vỡ vì người tiêu dùng không còn khả năng chi trả. Lần cuối cùng hiện tượng này xảy ra là vào giữa năm 2008.

Vốn FDI từ Hàn Quốc chảy mạnh vào Việt Nam

Savills Việt Nam vừa công bố về dòng vốn FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam. Theo đó, Hàn Quốc là một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất của Việt Nam. Theo số liệu năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 3 năm trở lại đây, Hàn Quốc luôn nằm trong top 3 quốc gia có lượng vốn FDI đổ vào Việt Nam cao nhất. Đặc biệt, 5 tháng đầu năm nay, tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam từ quốc gia này cao thứ hai, với trên 2,06 tỉ USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo số lượng dự án, Hàn Quốc là đối tác lớn nhất với 112 dự án mới, đạt 19,4% tỷ trọng. Hơn thế nữa, đây cũng là quốc gia có nhiều sự điều chỉnh nhất, chiếm 36,7% tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần.

Lĩnh vực chế tạo, sản xuất tiếp tục thu hút nhiều vốn FDI nhất. Trong tháng 2 năm nay, Thái Nguyên vừa trao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mở rộng dự án thêm 920 triệu USD cho Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanics Việt Nam. Với lần điều chỉnh này, vốn đầu tư nhà máy Samsung Electro - Mechanics tại Thái Nguyên đã tăng từ 1,35 tỉ USD lên 2,27 tỉ USD. Nhà máy này sản xuất và lắp ráp các linh kiện, phụ tùng cho các loại thiết bị viễn thông, thiết bị di động công nghệ cao, các loại sản phẩm điện và điện tử khác.

Từ năm 2017 trở về trước, tỷ trọng vốn FDI đầu tư vào ngành chế biến chế tạo từ Hàn Quốc luôn đạt tỷ lệ trên 70%. Tính đến tháng 11 năm 2021, tỷ trọng của lĩnh vực này đã ghi nhận sự tăng trưởng, đạt mức 74%.

Xuất khẩu gỗ mang về hơn 7 tỷ USD sau 5 tháng, thực hiện 40% mục tiêu năm 2022

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 5/2022 đạt 1,55 tỷ USD, tăng gần 8% so với tháng 5/2021. Đây là tháng thứ 3 liên tiếp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt trên 1 tỷ USD/tháng và tăng so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt gần 7,2 tỷ USD, tăng gần 7% so với cùng kỳ năm 2021.

Như vậy, so với mục tiêu xuất khẩu 18 tỷ USD trong năm nay thì ngành hàng đã thực hiện được 40% kế hoạch đề ra.

TP HCM: Doanh thu bán lẻ tháng 5-2022 cao kỷ lục trong vòng 4 năm nay

Tại buổi họp báo chiều 9-6, Sở Công Thương TP HCM cho biết doanh thu bán lẻ tại TP HCM bật tăng mạnh mẽ sau 2 năm ảnh hưởng dịch Covid-19.

Theo Sở Công Thương TP HCM, việc triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số tại TP, đặc biệt là việc triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội TP HCM giai đoạn 2022-2025, đã tác động tích cực đến phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp trong 5 tháng đầu năm 2022.

Hầu hết các ngành, lĩnh vực đều trong xu hướng phục hồi và tăng trưởng trở lại. Cụ thể, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5-2022 ước đạt 57.757 tỉ đồng, tăng 3,08% so với tháng trước và tăng 13,8% so với tháng 5-2021. Xét về số tuyệt đối, đây là mức doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất (60%) trong khu vực dịch vụ; đồng thời là tháng có quy mô doanh thu bán lẻ lớn nhất kể từ tháng 1-2019.

Lũy kế 5 tháng năm 2022, doanh thu bán lẻ ước đạt 275.967 tỉ đồng, tăng 8,1% so cùng kỳ (5 tháng đầu năm 2021 tăng 9,5%). Doanh thu các nhóm hàng tăng khá như: lương thực, thực phẩm (ước đạt 49.575 tỉ đồng, tăng 14,2%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (ước đạt 4.590 tỉ đồng, tăng 14,9%); gỗ và vật liệu xây dựng (ước đạt 6.781 tỉ đồng, tăng 8,5%); ô tô các loại (ước đạt 11.767 tỉ đồng, tăng 14,3%)...

Phó Thủ tướng Lê Minh Khái: Gói 350.000 tỷ sẽ được thực hiện tốt trong thời gian tới

Đã hoàn thiện cơ chế, chính sách để triển khai gói 350.000 tỷ

Cụ thể, trong tổng số 347.000 tỷ đồng, chúng ta dành 46.000 tỷ đồng (khoảng 2 tỷ USD) để mua vaccine phòng COVID-19 và trang thiết bị y tế. Hiện nay, cơ bản chúng ta đã kiểm soát được dịch bệnh, độ phủ vaccine cao, chúng ta đã chuyển sang trạng thái thích ứng an toàn, linh hoạt và phòng chống dịch bệnh hiệu quả.

Do đó, tùy theo tình hình sắp tới, nếu như dịch bệnh xuất hiện những diễn biến phức tạp thì chúng ta đã có sẵn kinh phí để sử dụng ngay. Như vậy nếu trừ khoản này, thì số còn lại khoảng 301.000 tỷ.

Trong số 301.000 tỷ đồng này chúng ta có thể phân tích theo 2 nhóm. Một là, 125.000 tỷ đồng, gồm: 64.000 tỷ đồng miễn giảm, thuế; 38.400 tỷ tín dụng ưu đãi thông qua NHCSXH; 6.000 tỷ tiền giảm chi phí cơ hội, giãn tiến độ nộp thuế; 6.600 tỷ là tiền hỗ trợ cho người lao động thuê nhà. Hai là 176.000 tỷ chi đầu tư công, gồm tiền hỗ trợ lãi suất thông qua các Ngân hàng Thương mại, Ngân hàng Chính sách và 134.000 tỷ là dành cho đầu tư cơ sở hạ tầng.

Dabaco chốt quyền cổ tức năm ngoài bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HoSE:DBC) công bố ngày 23/6 là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%, người sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 5 cổ phiếu mới.

Tổng khối lượng phát hành 11,5 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ sau phát hành tăng từ 2.304,8 tỷ đồng lên 2.420 tỷ đồng. Lượng cổ phiếu này được tự do chuyển nhượng. Nguồn vốn thực hiện là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán.

Vinaconex chốt quyền trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10%

Vinaconex (HoSE: VCG) thông báo ngày 1/7 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%. Doanh nghiệp dự kiến phát hành thêm 44,2 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ tăng lên 4.859 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2022, tổng mức cổ tức năm 2021 được cổ đông thông qua là 28%, bao gồm 18% bằng tiền mặt và 10% cổ phiếu. Công ty đã tạm ứng 6% trong năm 2021. Ngày 25/5 vừa qua là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông thanh toán 12% còn lại, ngày chi trả 24/6. Với hơn 441 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp này sẽ phải bỏ ra hơn 793 tỷ đồng để trả cổ tức bằng tiền mặt đợt này.

Năm 2022, Vinaconex lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 15.300 tỷ đồng, gấp 2,5 lần và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 1.400 tỷ đồng, gấp 3 lần thực hiện 2021.

Quý đầu năm, tổng công ty báo cáo doanh thu thuần đạt 1.333 tỷ đồng, tăng 40%; lợi nhuận sau thuế hợp nhất 780 tỷ đồng, tăng 126%. Doanh nghiệp lý giải lợi nhuận hợp nhất tăng mạnh nhờ hợp nhất báo cáo tài chính của công ty con mới đầu tư.

Doanh thu tháng 5 của PV Power giảm 4% so với cùng kỳ 2021

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 5 với doanh thu 2.433 tỷ đồng, vượt 26% chỉ tiêu tháng và giảm 4% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 5 tháng, doanh thu của công ty là 12.382 tỷ đồng, giảm gần 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái và hoàn thành 51% kế hoạch năm.

Tổng sản lượng điện của PV Power đạt 1,1 tỷ kWh, gần như hoàn thành kế hoạch tháng và giảm 24% so với tháng 5/2021. Trong cơ cấu doanh thu, nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chiếm tỷ trọng lớn nhất với gần 36%, tiếp đó là nhà máy điện Cà Mau 1&2 là gần 35,6%, phần còn lại là của các nhà máy khác.

GAS dự chi hơn 5,700 tỷ đồng trả cổ tức

HĐQT GAS vừa thông qua nghị quyết về kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông bằng tiền mặt. Với hơn 1.9 tỷ cp đang lưu hành, ông lớn ngành khí cần chi 5,742 tỷ đồng để thực hiện.

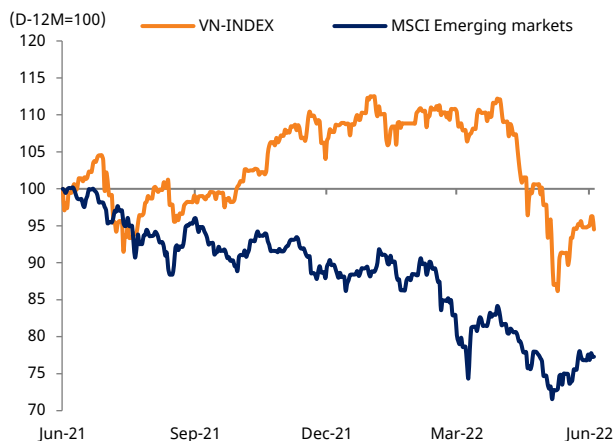
Thời gian thanh toán từ ngày 01/09-15/10. GAS chưa thông báo ngày chốt quyền cụ thể.

Chốt phiên 10/06, giá cổ phiếu GAS giảm sàn về mức 118,700 đồng/cp.

Bản tin thị trường

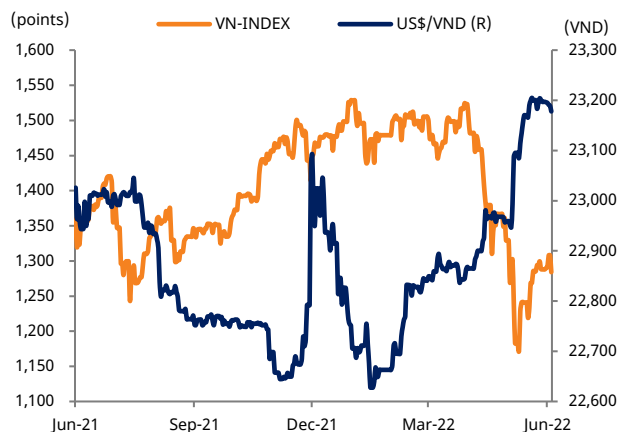
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



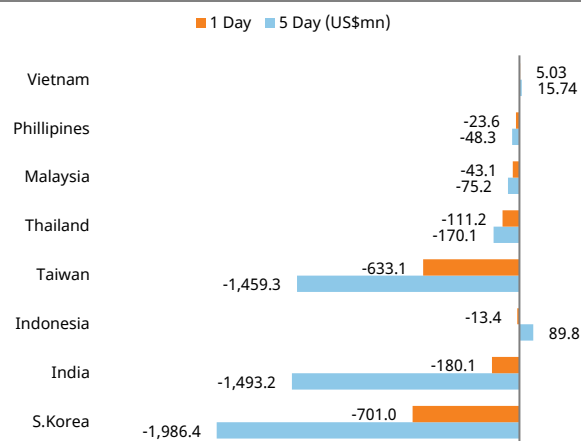
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



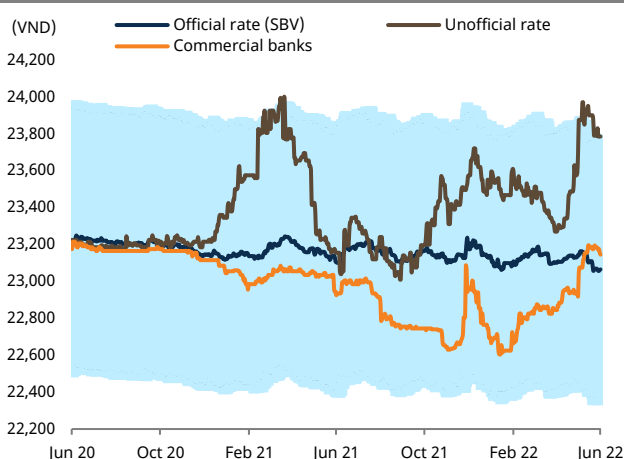
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



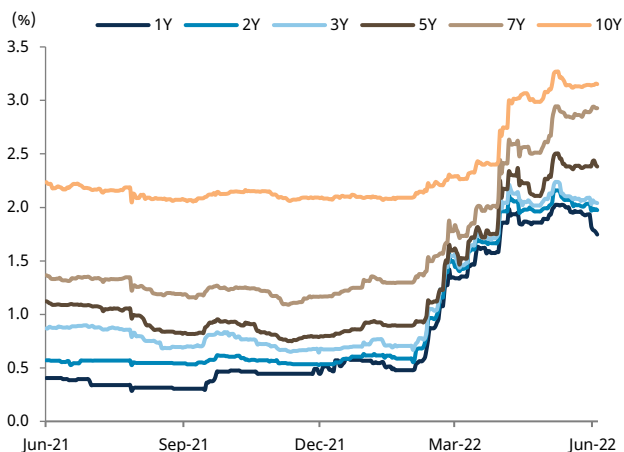
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



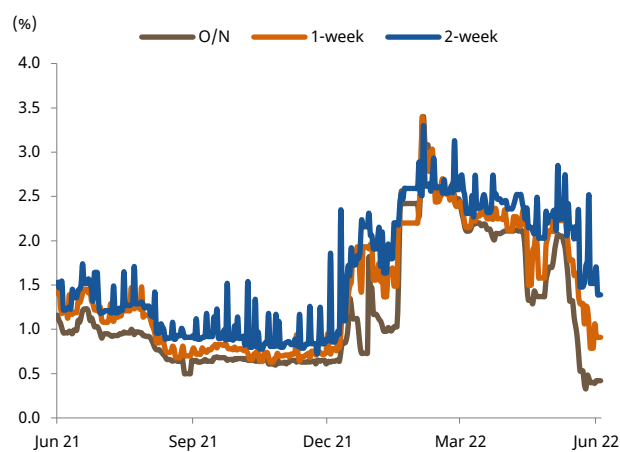
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,325.69	3,561,944		-1.3	-0.1	-1.5	-8.6	12.4	11.1	2.4	1.9	38.5	12.3	19.6	20.8
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	25,200	85,111	30.0	-2.1	-0.4	2.3	-7.6	9.0	8.1	1.9	1.5	24.6	11.8	23.5	25.1
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	33,800	170,978	16.8	-2.0	-1.6	-5.6	-3.2	19.5	12.8	2.1	1.8	50.3	53.3	11.0	16.2
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	53,800	39,937	26.3	-2.2	-0.7	-10.3	-3.1	21.1	16.8	1.9	1.7	21.8	25.3	9.2	11.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	27,100	130,236	26.2	-2.2	-1.1	7.5	-29.3	9.2	6.3	1.4	1.2	18.2	47.9	15.8	18.2
CTCP FPT	FPT VN	110,000	100,562	49.0	-4.6	-3.5	11.8	34.3	25.3	21.4	5.6	4.7	21.5	18.1	23.4	26.2
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	118,700	227,186	2.8	-7.0	-4.4	9.9	37.9	27.2	18.5	4.4	4.1	8.1	47.7	16.8	22.1
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	26,100	104,400	0.5	-4.9	4.4	5.5	-8.4	25.1	21.4	2.2	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	25,900	52,116	16.8	0.4	2.0	7.7	-1.0	8.5	7.0	1.8	1.4	42.5	21.1	23.3	22.2
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	33,600	150,290	20.9	-0.6	0.6	-18.2	-34.9	4.7	4.9	1.7	1.3	151.5	-3.7	42.8	31.8
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	40,950	26,328	32.4	-0.2	0.4	-5.6	15.8	22.9	19.5	2.6	2.3	3.1	17.5	12.2	13.0
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	27,500	103,904	23.2	-1.1	0.4	1.7	-2.0	8.2	6.6	1.7	1.4	53.0	23.6	23.6	24.4
Tập đoàn Masan	MSN VN	117,000	165,747	28.8	-1.3	3.7	0.8	36.2	19.3	26.0	5.1	4.0	589.7	-25.6	35.1	18.6
CTCP Thế giới di động	MWG VN	150,000	109,778	49.0	-1.8	-2.1	7.1	66.3	21.7	17.2	5.3	4.5	18.2	26.8	27.3	28.1
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	77,000	150,133	6.2	0.7	-0.6	-2.5	-2.6	42.3	29.1	4.2	3.7	-18.7	45.3	10.6	15.1
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	52,700	35,396	2.3	-0.9	-1.9	-14.9	-13.7	19.6	#N/A	5.0	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	45,000	57,177	17.2	-4.1	3.4	5.4	-14.3	25.2	21.4	2.3	#N/A	160.6	17.4	9.7	10.8
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	120,700	29,254	48.9	-6.1	-2.0	17.2	26.0	28.8	19.5	4.6	3.4	-2.6	47.4	17.0	22.3
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	15,000	35,128	2.2	-5.7	11.1	12.8	26.1	19.8	20.0	1.2	1.1	-24.2	-0.9	6.2	6.1
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	157,700	101,130	62.6	0.4	1.6	-4.4	-1.4	28.7	22.8	4.8	4.2	-22.9	25.5	17.1	20.0
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	27,850	27,648	34.4	-4.0	-4.8	-0.2	-10.3	10.7	11.3	1.9	#N/A	100.3	-5.2	21.0	17.4
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	21,900	41,286	20.4	-1.8	3.5	-8.4	-24.2	13.4	#N/A	1.2	1.1	30.6	#N/A	9.5	12.0
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	37,950	133,239	22.5	1.5	4.1	-1.9	-24.3	7.4	6.1	1.4	1.2	46.1	20.3	21.7	20.7
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	29,700	46,978	29.9	-1.2	-6.8	-10.8	13.7	9.2	#N/A	1.8	1.5	28.5	#N/A	22.6	22.4
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	77,700	367,717	23.6	-0.1	0.3	-2.9	-2.6	18.5	14.1	3.4	2.7	19.7	31.4	19.6	21.0
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	68,300	297,403	23.4	0.0	-1.6	-2.3	-14.7	7.6	9.3	2.4	2.0	40.9	-19.0	36.9	22.8
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	78,000	297,487	12.4	-0.1	-1.0	-3.0	-24.7	#N/A	256.0	2.9	2.9	-145.6	144.5	-2.8	1.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	127,700	69,164	16.9	-0.1	0.6	-1.1	12.2	918.7	56.2	4.1	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	69,500	145,252	54.4	-1.0	-1.1	-1.6	-24.6	15.4	15.9	4.4	4.2	-5.3	-2.9	29.3	28.0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	30,900	137,365	17.4	-1.9	0.5	-7.2	-22.5	11.7	7.1	1.8	1.3	11.6	64.4	17.9	20.1
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,500	69,306	31.0	-1.3	1.8	8.5	-1.0	52.8	31.1	2.3	2.2	-44.8	69.7	4.4	7.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động	Vốn hóa	Biến động giá (%)				Tăng trưởng EPS (%)*		P/E (X)*	
	(VN-Index 1W)	(Tỷ VND)	1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-3.90	5,186,915	-1.8	-0.3	-0.7	-3.0	35.3	17.5	14.8	12.6
Ô tô và phụ tùng	0.03	9,417	-1.4	1.7	5.5	27.1	-0.3	32.4	15.7	11.8
Ngân hàng	-0.33	1,532,596	-1.0	0.0	-2.3	-10.4	32.1	28.8	11.1	8.6
Xây dựng cơ bản	-0.13	255,973	-2.8	0.4	4.0	45.5	19.9	31.3	14.8	11.3
Dịch vụ thương mại	0.06	5,719	-0.7	4.5	3.9	28.5	-5.1	33.5	17.0	12.7
May mặc và trang sức	-0.13	56,264	-4.4	-1.1	8.8	24.8	11.7	61.0	18.4	11.4
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	7,587	-0.2	1.0	-2.4	4.2	1,798.5	165.3	77.4	29.2
Dịch vụ tài chính	-0.77	123,273	-3.8	-2.3	-1.3	0.1	143.8	10.5	8.2	7.4
Dầu khí	0.46	79,658	-4.5	2.3	8.3	-4.5	83.2	9.1	23.3	21.3
Thực phẩm, đồ uống	0.57	537,875	-1.3	0.6	0.1	13.8	28.6	14.5	20.3	17.7
Y tế	0.01	3,237	-5.0	1.5	4.0	57.6	65.3	13.9	23.5	20.6
Bảo hiểm	-0.08	54,238	-2.3	-0.5	-8.6	11.1	28.2	-2.5	18.2	18.7
Nguyên vật liệu	1.99	441,070	-2.6	1.5	-1.9	17.1	118.0	-3.5	7.7	8.0
Dược phẩm	0.02	30,116	-0.5	0.2	-3.5	2.8	7.4	5.1	16.2	15.5
Bất động sản	-2.58	1,122,208	-0.4	-0.8	-2.9	-4.0	8.0	10.2	20.6	18.7
Bán lẻ	-0.33	129,576	-1.7	-1.2	7.7	89.4	33.8	24.1	20.6	16.6
Phần mềm và dịch vụ	-0.98	108,038	-4.4	-3.4	10.9	37.1	22.6	23.3	25.4	20.6
Vận tải	-0.31	192,061	-1.8	-0.5	-3.0	28.3	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	-1.59	371,092	-5.6	-1.4	9.5	34.1	10.1	16.8	20.9	17.9

Nguồn: Bloomberg, (*) Mirae Asset Research dự phóng

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	117,000	3.7	1,170,460	1.5
TCB VN	37,950	4.1	5,782,580	1.3
DGC VN	127,000	10.3	2,695,720	1.1
GVR VN	26,100	4.4	2,242,740	1.1
POW VN	15,000	11.1	27,769,920	0.9
VGC VN	47,050	13.5	1,707,320	0.6
PLX VN	45,000	3.4	1,567,540	0.5
GEX VN	24,000	8.6	12,091,280	0.4
SAB VN	157,700	1.6	149,140	0.4
STB VN	21,900	3.5	15,794,220	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	118,700	-4.4	2,027,000	-2.7
VHM VN	68,300	-1.6	2,996,420	-1.2
FPT VN	110,000	-3.5	2,761,080	-0.9
TPB VN	29,700	-6.8	2,352,760	-0.9
VIC VN	78,000	-1.0	1,405,820	-0.8
BID VN	33,800	-1.6	850,920	-0.7
DIG VN	52,000	-9.1	5,651,940	-0.7
MWG VN	150,000	-2.1	1,776,280	-0.6
VHC VN	102,300	-10.7	2,659,600	-0.6
VNM VN	69,500	-1.1	1,396,240	-0.4

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.